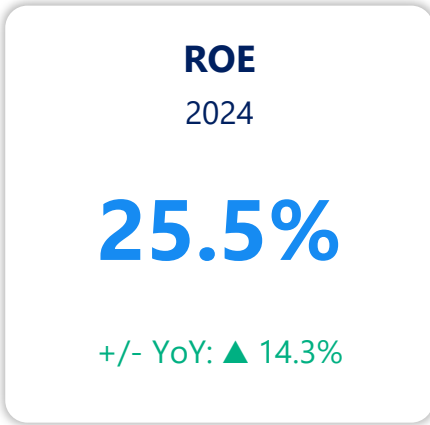
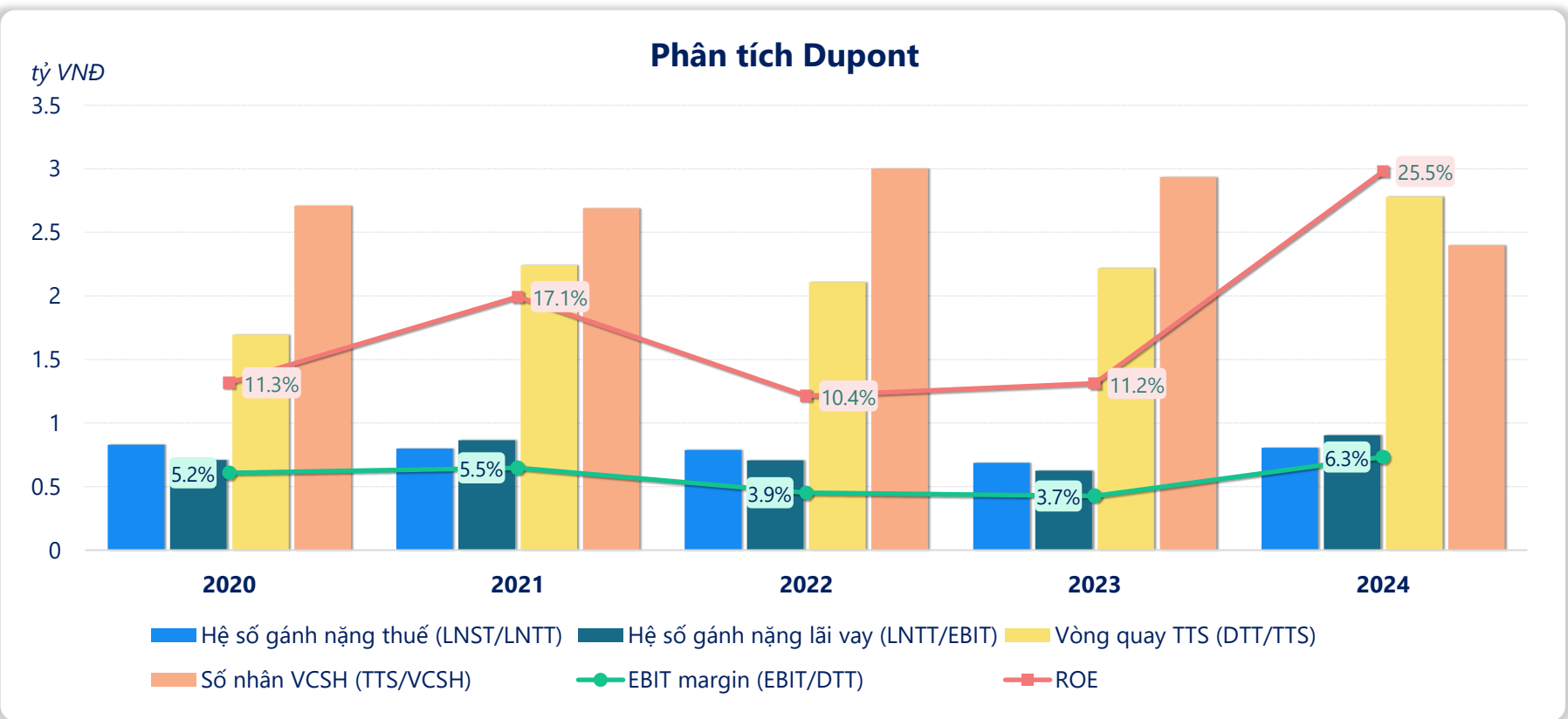
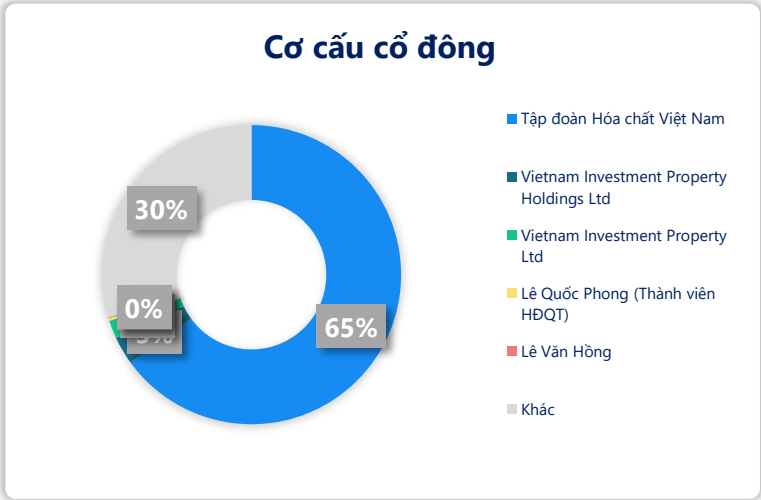


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

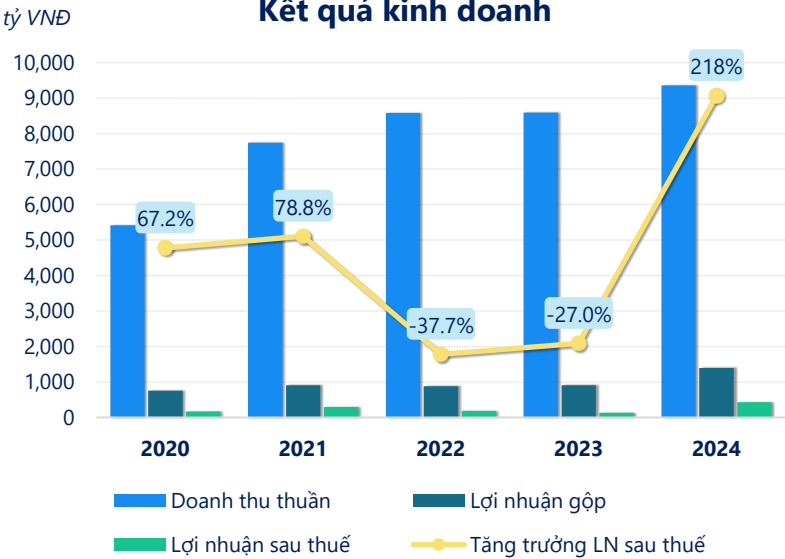
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		40,250
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		23,127 - 48,064
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,301
Số lượng CPLH (CP)		57,167,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)		752,200
Sở hữu nước ngoài		1.7%
Beta		1.62
EPS		6,267
P/E		6.4

	YTD	1T	3T	6T
BFC		5.4%	1.6%	-0.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Phân bón Bình Điền (HSX: BFC)

Kết quả kinh doanh

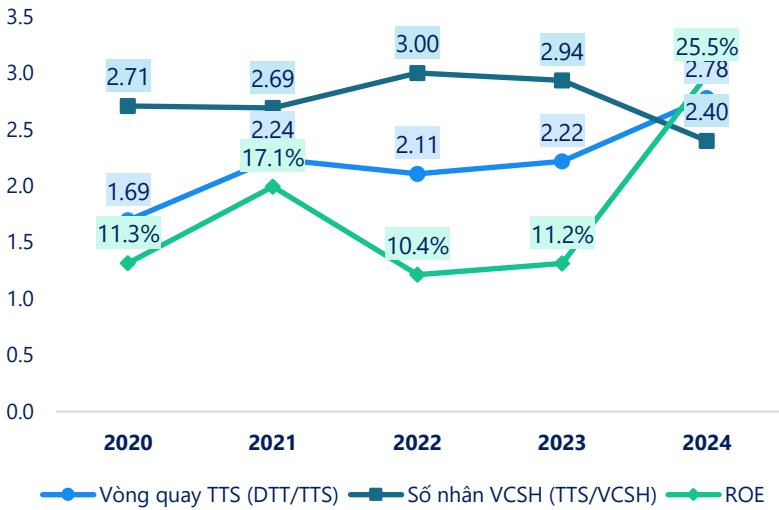


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.28%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

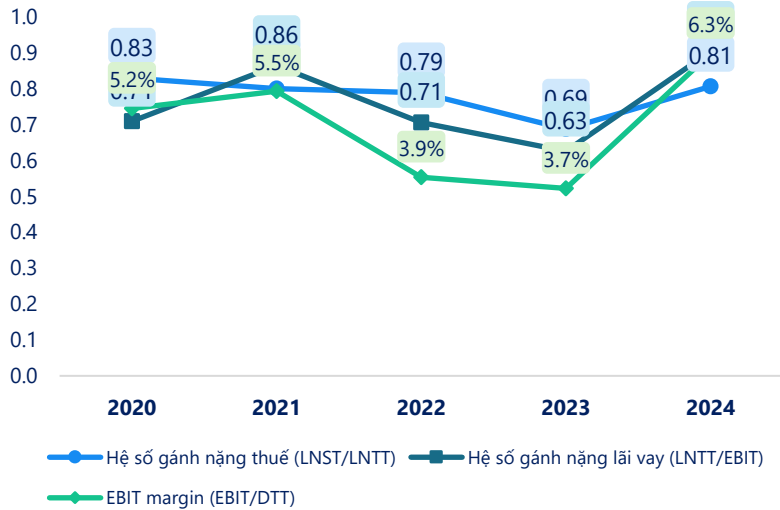
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BFC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **9,358** tỷ đồng **tăng 8.96%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 218%** đạt **428.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **25.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

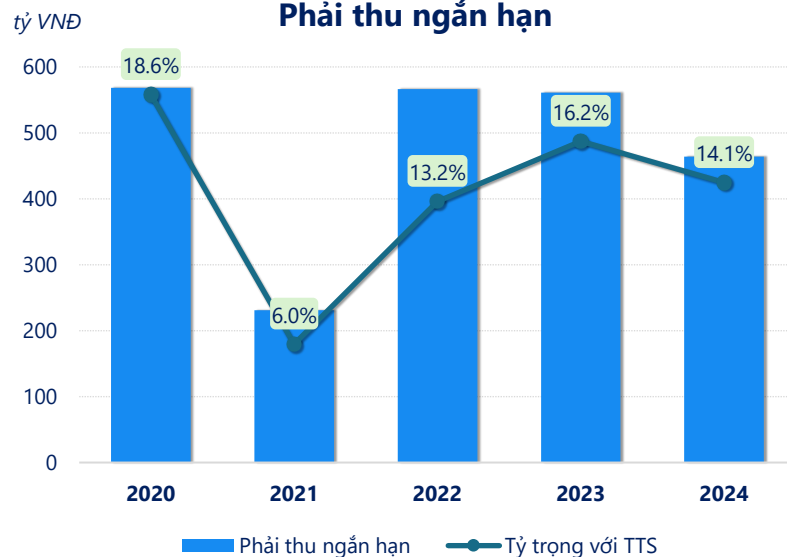


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.78**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn



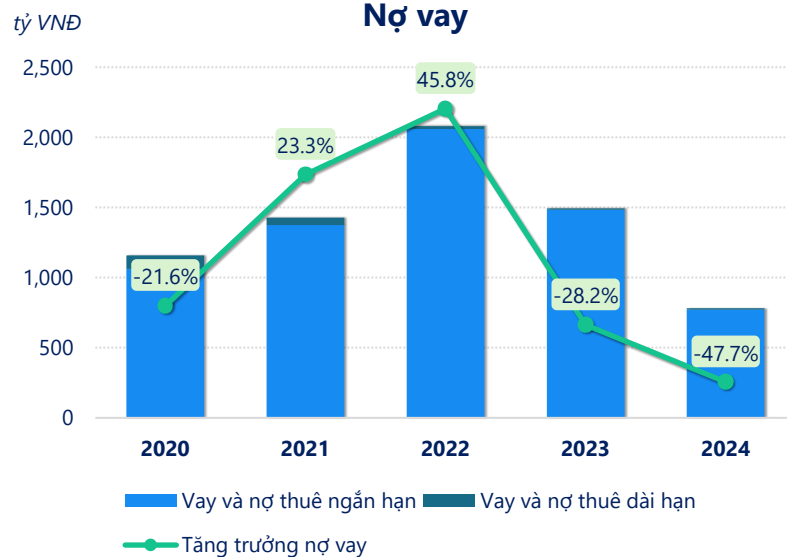
Hàng tồn kho



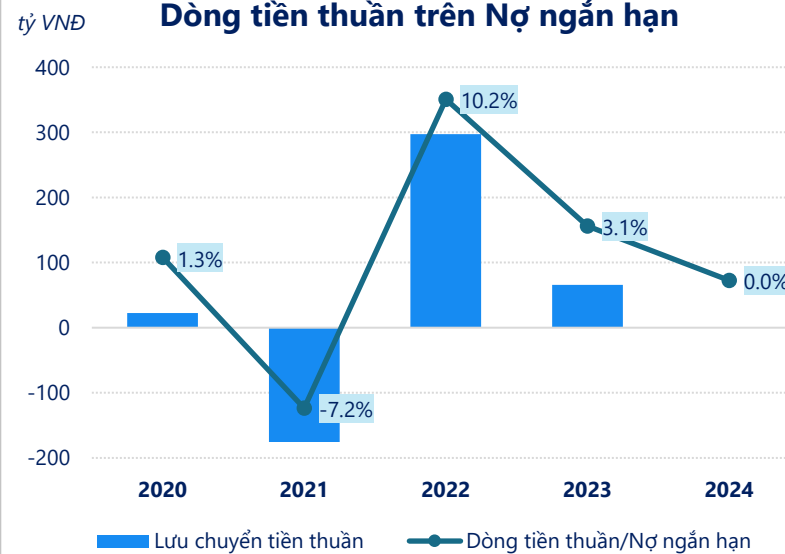
Chỉ số thanh khoản



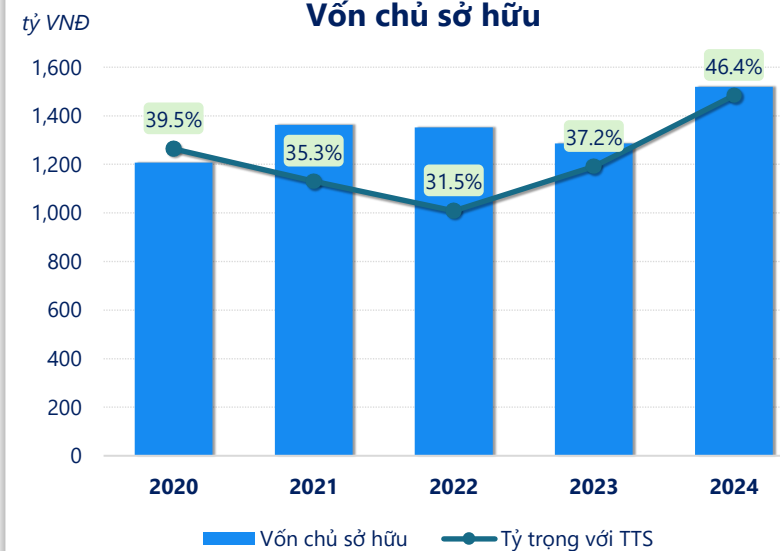
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,278	3,455	-5.1%
Tài sản ngắn hạn	2,609	2,743	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	627	607	3.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.5	20.0	-47.5%
Phải thu ngắn hạn	464	561	-17.3%
Hàng tồn kho	1,466	1,520	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	42.1	35.3	19.2%
Tài sản dài hạn	669	711	-5.9%
Phải thu dài hạn	3.97	4.21	-5.6%
Tài sản cố định	633	646	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.68	39.1	-80.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.16	5.68	-9.2%
Tài sản dài hạn khác	19.0	15.9	19.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,758	2,169	-18.9%
Nợ ngắn hạn	1,741	2,159	-19.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	772	1,484	-48.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	468	232	102%
Nợ dài hạn	16.9	9.60	75.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.29	9.60	-3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,520	1,286	18.2%
Vốn chủ sở hữu	1,520	1,286	18.2%
Vốn điều lệ	572	572	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,418	7,743	8,581	8,588	9,358
Giá vốn hàng bán	4,663	6,838	7,703	7,680	7,965
Lợi nhuận gộp	755	905	878	908	1,394
Doanh thu HĐTC	7.23	7.23	13.9	20.9	27.9
Chi phí TC	106	87.2	145	140	88.8
Chi phí lãi vay	82.3	58.4	97.9	117	56.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	310	292	347	424	590
Chi phí QLDN	148	165	164	166	211
LN thuần từ HĐKD	198	369	235	199	532
Lợi nhuận khác	2.32	2.53	-0.57	-3.03	-0.46
LN trước thuế	200	371	234	196	531
Lợi nhuận sau thuế	166	297	185	135	428
LNST của CĐ cty mẹ	133	220	141	148	358

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	450	-260	-123	828	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-50.9	-84.8	-27.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-412	135	505	-734	0
Tiền đầu kỳ	397	420	244	541	0
Lưu chuyển tiền thuần	22.3	-176	297	66.0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.05	-0.14	0	0
Tiền cuối kỳ	420	244	541	607	0